

Số: *AM* /TMS-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCX THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Mã chứng khoán: TMS

Địa chỉ trụ sở chính: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thái Nhi

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (chi tiết như file đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/8/2024 tại đường dẫn: [www.transimex.com.vn](http://www.transimex.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, NCBTT (1)

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**Nguyễn Thị Thái Nhi**

Chánh Văn phòng Hội đồng quản trị

## **Công ty Cổ phần Transimex**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần Transimex

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 52

# Công ty Cổ phần Transimex

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên độc lập
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên độc lập
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Chinh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
	Thành viên	
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Transimex

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

**CỔ PHẦN  
TRANSIMEX**

Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12628598/67734493/LR

**BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Quốc Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>886.467.781.910</b>	<b>931.701.566.108</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>225.590.095.715</b>	<b>173.286.235.625</b>
111	1. Tiền		225.590.095.715	133.286.235.625
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>218.365.216.287</b>	<b>311.305.758.946</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		217.797.280.287	212.831.881.385
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.064.000)	(1.526.122.439)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		571.000.000	100.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>401.955.354.913</b>	<b>409.150.271.582</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	177.609.908.088	228.309.577.448
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	2.218.435.138	5.744.061.043
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	59.200.000.000	74.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	166.519.404.695	103.310.862.266
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(3.592.393.008)	(2.414.229.175)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>6.364.854.646</b>	<b>6.417.835.980</b>
141	1. Hàng tồn kho		6.364.854.646	6.417.835.980
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>34.192.260.349</b>	<b>31.541.463.975</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.435.255.174	2.827.063.387
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	25.483.439.964	24.440.835.377
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.273.565.211	4.273.565.211



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.837.944.836.138</b>	<b>2.687.112.275.498</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>23.599.866.168</b>	<b>8.484.666.168</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	15.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	8.599.866.168	8.484.666.168
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>336.011.791.359</b>	<b>348.852.437.158</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	334.727.172.596	347.425.030.893
222	Nguyên giá		559.306.556.300	552.341.067.965
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(224.579.383.704)	(204.916.037.072)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.284.618.763	1.427.406.265
228	Nguyên giá		3.296.387.000	3.296.387.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.011.768.237)	(1.868.980.735)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.960.529.077</b>	<b>1.110.984.962</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.960.529.077	1.110.984.962
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>2.439.233.764.412</b>	<b>2.296.094.601.528</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.051.913.049.861	1.864.925.516.871
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		517.385.143.813	521.061.244.413
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		51.160	51.160
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(130.064.480.422)	(89.892.210.916)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>36.138.885.122</b>	<b>32.569.585.682</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.125.989.038	14.591.143.499
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	26.012.896.084	17.978.442.183
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.724.412.618.048</b>	<b>3.618.813.841.606</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.213.518.189.190</b>	<b>1.140.147.519.380</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>796.998.702.179</b>	<b>537.111.451.851</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	62.792.919.941	52.870.724.691
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.429.488.799	1.712.431.135
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.614.694.657	1.604.111.504
314	4. Phải trả người lao động		3.369.535.517	3.148.290.707
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.558.040.282	8.817.745.127
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		1.307.527.013	1.233.588.492
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	168.483.914.821	73.188.535.140
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	528.827.701.988	366.819.393.826
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	21.614.879.161	27.716.631.229
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>416.519.487.011</b>	<b>603.036.067.529</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	280.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	416.519.487.011	602.756.067.529
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.510.894.428.858</b>	<b>2.478.666.322.226</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21.1</b>	<b>2.510.894.428.858</b>	<b>2.478.666.322.226</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.582.705.280.000	1.582.705.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.582.705.280.000	1.582.705.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		556.639.183.653	556.639.183.653
415	3. Cổ phiếu quỹ		(107.189.900)	(107.189.900)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		147.882.392.619	147.882.392.619
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		223.774.762.486	191.546.655.854
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		112.417.201.354	20.882.851.391
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		111.357.561.132	170.663.804.463
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.724.412.618.048</b>	<b>3.618.813.841.606</b>

  
Nguyễn Trần Linh Lan  
Người lập

  
Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 29 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22.1	326.549.481.887	297.183.557.894
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	(301.278.533.441)	(271.219.764.595)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		25.270.948.446	25.963.793.299
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	193.907.616.753	153.693.036.492
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(79.480.070.932) (37.582.828.069)	(42.071.356.319) (28.698.170.932)
25	6. Chi phí bán hàng		(3.607.423.327)	(183.522.468)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(29.661.559.339)	(45.904.244.075)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		106.429.511.601	91.497.706.929
31	9. Thu nhập khác	26	215.592.378	7.049.108.202
32	10. Chi phí khác	26	(2.886.690.372)	(5.757.166.239)
40	11. Lỗ (lợi nhuận) khác		(2.671.097.994)	1.291.941.963
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		103.758.413.607	92.789.648.892
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(435.306.376)	-
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	8.034.453.901	7.252.855.531
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		111.357.561.132	100.042.504.423

  
Nguyễn Trần Linh Lan  
Người lập

  
Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>103.758.413.607</b>	<b>92.789.648.892</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	20.664.132.397	18.901.068.152
03	Các khoản dự phòng		39.827.374.900	14.499.211.073
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.636.830.109)	(8.144.377.987)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(184.987.378.586)	(148.678.133.339)
06	Chi phí đi vay	24	39.355.555.343	28.698.170.032
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>11.981.267.552</b>	<b>(1.934.413.177)</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(7.827.646.891)	54.916.499.700
10	Giảm hàng tồn kho		52.981.334	623.247.151
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		27.455.971.457	(65.452.386.982)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.856.962.674	(700.852.824)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(4.965.398.902)	(2.083.792.518)
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.619.666.058)	(27.914.350.737)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(435.306.376)	(50.660.178.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.101.752.068)	(4.219.592.059)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(15.602.587.278)</b>	<b>(97.425.819.446)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(11.730.078.584)	(259.909.514.103)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		23.906.053.459	11.943.678.787
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm		(571.000.000)	(337.200.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm		100.000.000.000	270.335.300.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(159.236.415.390)	(112.653.100.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.827.338.080	-
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức		126.074.719.324	129.449.277.576
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>87.270.616.889</b>	<b>(298.034.357.740)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	19	161.076.986.641	546.657.863.853
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(181.395.386.271)	(163.152.168.005)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(20.318.399.630)</b>	<b>383.505.695.848</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>51.349.629.981</b>	<b>(11.954.481.338)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>173.286.235.625</b>	<b>252.117.273.014</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		954.230.109	125.823
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>225.590.095.715</b>	<b>240.162.917.499</b>



Nguyễn Trần Linh Lan  
Người lập



Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 227 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 225).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 14.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ, nhiên liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi phí dịch vụ mua ngoài cộng chi phí chung có liên quan

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 6 năm

Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Công cụ và dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- Tiền thuê đất trả trước; và
- Chi phí bảo hiểm.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	947.643.594	1.470.163.361
Tiền gửi ngân hàng	224.642.452.121	131.816.072.264
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>225.590.095.715</u></b>	<b><u>173.286.235.625</u></b>

## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

#### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Dự phòng	VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)	154.512.840.255	404.550.150.000	-	222.928.520.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	28.352.850.848	32.084.000.000	-	24.536.775.715	(1.108.920.683)	
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	21.660.192.522	41.456.100.000	-	36.949.380.000	-	
Công ty Cổ phần Searefco ("SRF")	7.996.939.803	8.712.540.000	-	3.558.215.388	(406.537.256)	
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	5.231.392.359	5.794.405.500	-	247.699.994	315.000.000	
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	40.000.500	(3.064.000)	32.400.000	(10.664.500)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	-	-	-	17.762.598.000	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>217.797.280.287</b>	<b>492.637.196.000</b>	<b>(3.064.000)</b>	<b>306.082.889.103</b>	<b>(1.526.122.439)</b>	

(\*) Công ty đã sử dụng một phần cổ phiếu PDN để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu (Thuyết minh số 19.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi tiết kiệm (*)	<u>571.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

(\*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ bên khác	55.269.289.415	49.390.186.543
- Công ty TNHH Logistics Shibushawa	14.484.923.841	16.750.647.380
- Các khách hàng khác	40.784.365.574	32.639.539.163
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>122.340.618.673</u>	<u>178.919.390.905</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>177.609.908.088</u></b>	<b><u>228.309.577.448</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(3.118.224.745)</u>	<u>(1.940.060.912)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>174.491.683.343</u></b>	<b><u>226.369.516.536</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	1.940.060.912	2.172.268.898
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.178.163.833	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(496.593.427)
Số cuối kỳ	<u>3.118.224.745</u>	<u>1.675.675.471</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	650.000.000	650.000.000
Công ty TNHH Hàm rượu Thành phố Hồ Chí Minh	-	645.188.500
Các nhà cung cấp khác	<u>1.568.435.138</u>	<u>4.448.872.543</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.218.435.138</u></b>	<b><u>5.744.061.043</u></b>
Dự phòng phải thu trả trước cho người bán khó đòi	<u>(474.168.263)</u>	<u>(474.168.263)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>1.744.266.875</u></b>	<b><u>5.269.892.780</u></b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

Chi tiết các khoản cho vay tín chấp các bên liên quan vay để bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau: (Thuyết minh số 29)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)
<b>Ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP	45.200.000.000	Ngày 19 tháng 12 năm 2024	6,5-7
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	<u>14.000.000.000</u>	Ngày 15 tháng 6 năm 2025	7
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>59.200.000.000</u></b>		
<b>Dài hạn</b>			
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	<u>15.000.000.000</u>	Ngày 22 tháng 7 năm 2025	7



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>166.519.404.695</b>	<b>103.310.862.266</b>
Tạm ứng nhân viên	78.473.180.794	69.337.031.937
Cổ tức	58.439.631.047	1.003.388.175
Chi hộ	16.617.104.518	17.034.859.987
Lãi dự thu	11.853.481.426	12.950.739.763
Ký quỹ, ký cược	1.136.006.910	958.006.910
Khác	-	2.026.835.494
<b>Dài hạn</b>	<b>8.599.866.168</b>	<b>8.484.666.168</b>
Ký quỹ, ký cược	8.599.866.168	8.484.666.168
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>175.119.270.863</u></b>	<b><u>111.795.528.434</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	<i>39.313.025.094</i>	<i>31.073.639.740</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>135.806.245.769</i>	<i>80.721.888.694</i>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí dịch vụ dở dang	6.127.956.621	6.180.937.955
Nhiên liệu, vật liệu	236.898.025	236.898.025
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.364.854.646</u></b>	<b><u>6.417.835.980</u></b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê đất	1.906.907.295	1.928.333.220
Chi phí bảo hiểm	1.656.883.988	438.935.458
Khác	871.463.891	459.794.709
	<u>4.435.255.174</u>	<u>2.827.063.387</u>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa	4.339.701.731	6.391.412.961
Chi phí thuê đất (*)	4.340.037.500	4.398.300.000
Khác	1.446.249.807	3.801.430.538
	<u>10.125.989.038</u>	<u>14.591.143.499</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.561.244.212</u></b>	<b><u>17.418.206.886</u></b>

(\*) Số cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước còn lại chưa phân bổ của hợp đồng thuê đất số 03/2015/HĐTLĐ/IZI với Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cẩm vào ngày 21 tháng 1 năm 2015 để thuê lại lô đất C-9 thuộc khu C, Khu công nghiệp Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng có diện tích 16.290 m2 trong vòng 15 năm.

# Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	206.122.921.405	2.114.139.641	296.666.492.637	3.527.248.448	43.910.265.834	552.341.067.965
Mua trong kỳ	-	-	8.032.640.735	-	-	8.032.640.735
Thanh lý	-	-	(1.067.152.400)	-	-	(1.067.152.400)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	206.122.921.405	2.114.139.641	303.631.980.972	3.527.248.448	43.910.265.834	559.306.556.300
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	42.480.805.380	-	11.630.009.830	479.233.910	23.630.359.286	78.220.408.406
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(127.139.624.324)	(1.738.429.130)	(40.852.156.045)	(1.450.246.541)	(33.735.581.032)	(204.916.037.072)
Khấu hao trong kỳ	(4.216.836.567)	(160.152.822)	(14.926.529.481)	(187.280.436)	(1.030.545.589)	(20.521.344.895)
Thanh lý	-	-	857.998.263	-	-	857.998.263
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(131.356.460.891)	(1.898.581.952)	(54.920.687.263)	(1.637.526.977)	(34.766.126.621)	(224.579.383.704)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	78.983.297.081	375.710.511	255.814.336.592	2.077.001.907	10.174.684.802	347.425.030.893
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	74.766.460.514	215.557.689	248.711.293.709	1.889.721.471	9.144.139.213	334.727.172.596

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền trang web	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	900.000.000	32.500.000	2.363.887.000	3.296.387.000
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	32.500.000	1.382.412.000	1.414.912.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(32.500.000)	(1.836.480.735)	(1.868.980.735)
Hao mòn trong kỳ	-	-	(142.787.502)	(142.787.502)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	(32.500.000)	(1.979.268.237)	(2.011.768.237)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	900.000.000	-	527.406.265	1.427.406.265
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	900.000.000	-	384.618.763	1.284.618.763

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào công ty con ( <i>Thuyết minh số 14.1</i> )	2.051.913.049.861	1.864.925.516.871
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết ( <i>Thuyết minh số 14.2</i> )	517.385.143.813	521.061.244.413
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	51.160
Dự phòng đầu tư dài hạn	(130.064.480.422)	(89.892.210.916)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.439.233.764.412</b>	<b>2.296.094.601.528</b>

# Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.1 Đầu tư vào công ty con

Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	Đang hoạt động	99,44	620.167.170.000	99,44	620.167.170.000
Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC") (*)	Đang hoạt động	29,49	499.481.172.083	29,49	499.481.172.083
Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	Đang hoạt động	57,05	245.179.471.176	57,05	245.179.471.176
Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP (APS) (i)	Đang hoạt động	99,98	152.382.017.500	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL") (*)	Đang hoạt động	48,43	110.132.079.800	48,43	110.132.079.800
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Đang hoạt động	100,00	80.000.000.000	100,00	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TICD")	Đang hoạt động	99,99	79.998.000.000	99,99	79.998.000.000
Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT") (ii)	Đang hoạt động	82,29	71.717.017.000	75,48	41.475.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC") (iii)	Đang hoạt động	57,12	65.215.582.302	54,04	60.202.083.812
Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL")	Đang hoạt động	99,97	34.990.000.000	99,97	34.650.000.000
			31.167.104.482		11.481.258.936



## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL") (*)	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	44,50	32.040.000.000	938.491.274	44,50	32.040.000.000	724.839.799
Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	99,93	27.981.340.000	3.340.000.125	99,93	27.981.340.000	1.359.112.482
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT") (*)	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	22,49	20.629.200.000	-	22,49	20.629.200.000	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ vận tải, kho bãi	Đang hoạt động	100,00	12.000.000.000	-	100,00	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hưng Yên ("HYL") (iv)	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	-	-	-	99,00	990.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>2.051.913.049.861</b>	<b>125.837.255.964</b>		<b>1.864.925.516.871</b>	<b>86.322.243.928</b>

(\*) Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại TLL, VLL, VMT và Mipec hơn 51%.

Công ty đã thế chấp một phần cổ phiếu của VNF và TJC để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu và vay bên liên quan. (Thuyết minh 19)

(i) Vào ngày 5 tháng 6 năm 2024, Công ty nhận chuyển nhượng 4.449.110 cổ phiếu APS từ Công ty Cổ phần TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải với số tiền là 152.382.017.500 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại APS là 99,98% và APS trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này. Nghiệp vụ nhận chuyển nhượng này đã được phê duyệt bởi HĐQT thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 3 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 23 tháng 5 năm 2024.

(ii) Trong kỳ, TOT đã phát hành 2.326.309 cổ phiếu cho Công ty để hoán đổi nợ với tổng giá trị là 30.242.017.000 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 04/2023/NQ.ĐHĐCĐ-TMS LOG ngày 25 tháng 3 năm 2023 của TOT và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 65/2023/NQ.HĐQT NK5-TMS ngày 6 tháng 3 năm 2023 của TMS. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại TOT tăng từ 75,48% lên 82,29%.

(iii) Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng 264.800 cổ phiếu TJC, tương ứng 3,08% vốn chủ sở hữu của TJC với tổng giá trị là 5.013.498.490 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tăng từ 54,04% lên 57,12%.

(iv) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất thủ tục giải thể HYL.

# Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Đang hoạt động	29,51	255.561.000.000	-	30,11	260.738.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Đang hoạt động	21,77	153.921.597.003	1.765.185.884	21,77	153.921.597.003	-
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Đang hoạt động	20,83	49.377.546.810	-	20,04	47.876.647.410	-
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Đang hoạt động	20,00	40.000.000.000	-	20,00	40.000.000.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ("Nippon")	Đang hoạt động	50,00	12.525.000.000	-	50,00	12.525.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Đang hoạt động	20,00	6.000.000.000	2.462.038.574	20,00	6.000.000.000	3.569.966.988
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>517.385.143.813</b>	<b>4.227.224.458</b>		<b>521.061.244.413</b>	<b>3.569.966.988</b>

Công ty đã thế chấp một phần cổ phiếu của CLX và VNT để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu và vay bên liên quan. (Thuyết minh 19)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả bên thứ ba	33.374.103.085	37.551.962.792
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	7.063.207.423	11.563.497.961
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	2.836.237.606	2.544.518.096
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Hoàng Gia	1.198.160.661	2.078.863.056
- Các bên khác	22.276.497.395	21.365.083.679
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>29.418.816.856</u>	<u>15.318.761.899</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>62.792.919.941</u></b>	<b><u>52.870.724.691</u></b>

**16. THUẾ**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Phải trả</b>				
Thuế nhà thầu	1.215.973.395	11.967.408.849	(11.883.213.795)	1.300.168.449
Thuế thu nhập cá nhân	388.138.109	3.519.676.959	(3.593.588.860)	314.226.208
Thuế TNDN	-	435.306.376	(435.306.376)	-
Thuế GTGT	-	22.126.990.954	(22.126.990.954)	-
Thuế đất	-	8.672.543.210	(8.672.543.210)	-
Khác	-	454.049.427	(453.749.427)	300.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.604.111.504</u></b>	<b><u>47.175.975.775</u></b>	<b><u>(47.165.392.622)</u></b>	<b><u>1.614.694.657</u></b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT	24.440.835.377	16.689.508.424	(15.646.903.837)	25.483.439.964
Thuế TNDN	4.273.565.211	-	-	4.273.565.211
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.714.400.588</u></b>	<b><u>16.689.508.424</u></b>	<b><u>(15.646.903.837)</u></b>	<b><u>29.757.005.175</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả dịch vụ giao nhận	4.882.786.465	6.062.491.310
Chi phí lãi vay	2.505.253.817	2.505.253.817
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	170.000.000	250.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.558.040.282</u></b>	<b><u>8.817.745.127</u></b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>168.483.914.821</b>	<b>73.188.535.140</b>
Cổ tức phải trả	80.448.884.985	1.321.325.260
Các khoản thu hộ	70.596.492.827	56.159.363.418
Lãi vay	13.521.284.944	12.785.395.659
Nhận đặt cọc, ký quỹ	3.163.770.304	2.734.784.640
Khác	753.481.761	187.666.163
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>280.000.000</b>
Nhận đặt cọc, ký quỹ	-	280.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>168.483.914.821</u></b>	<b><u>73.468.535.140</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>93.781.651.142</i>	<i>16.126.000.304</i>
<i>Phải trả bên thứ ba</i>	<i>74.702.263.679</i>	<i>57.342.534.836</i>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>528.827.701.988</b>	<b>366.819.393.826</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	75.049.966.118	110.323.594.320
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 19.2)	80.000.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	22.722.000.000	24.616.200.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.4)	20.857.142.857	20.857.142.857
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.5)	325.903.409.088	176.727.272.724
Vay khác	4.295.183.925	4.295.183.925
<b>Vay dài hạn</b>	<b>416.519.487.011</b>	<b>602.756.067.529</b>
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 19.3)	45.444.000.000	73.848.600.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.4)	104.285.714.286	114.714.285.714
Trái phiếu (Thuyết minh số 19.5)	266.789.772.725	414.193.181.815
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>945.347.188.999</b>	<b>969.575.461.355</b>

Biến động khoản vay và trái phiếu trong năm như sau:

	VND		
	Ngắn hạn	Dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	366.819.393.826	602.756.067.529	969.575.461.355
Vay trong năm	161.076.986.641	-	161.076.986.641
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(5.682.600.000)	(5.682.600.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	613.636.364	1.159.090.910	1.772.727.274
Trả trong năm	(181.395.386.271)	-	(181.395.386.271)
Phân loại lại	181.713.071.428	(181.713.071.428)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>528.827.701.988</u>	<u>416.519.487.011</u>	<u>945.347.188.999</u>

**19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	41.620.877.407	Ngày 27 tháng 4 năm 2025	4,54
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	33.429.088.711	Ngày 7 tháng 3 năm 2025	4,55-5,55
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>75.049.966.118</b></u>		

# Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VAY (tiếp theo)

### 19.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ các bên liên quan, để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (Thuyết minh số 31)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	30.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2024 đến ngày 27 tháng 12 năm 2024	8	Tín chấp
Công ty Cổ phần Vinafreight	50.000.000.000	ngày 28 tháng 6 năm 2025	6	Tín chấp

### TỔNG CỘNG

80.000.000.000

### 19.3 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ bên liên quan, để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (Thuyết minh số 31)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Ngoại tệ (JPY)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
-------------	--------------------------------	----------------	----------------	----------------	-------------------

### Ryobi Holdings Co. Ltd.

Khoản vay – JPY

68.166.000.000

Từ ngày 29 tháng 5 năm 2025 đến ngày 29 tháng 9 năm 2027

1,75 Các tài sản gắn liền với đất tại Trung tâm Kho cảng TICD, tài sản và thiết bị tại Trung tâm Logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phiếu của VNT và 4.000.000 cổ phiếu TJC

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

22.722.000.000

Vay dài hạn

45.444.000.000



# Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VAY (tiếp theo)

### 19.4 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	<u>125.142.857.143</u>	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2024 đến ngày 8 tháng 6 năm 2030	9,3	Tàu biển
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	20.857.142.857			
Vay dài hạn	104.285.714.286			



# Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VAY (tiếp theo)

### 19.5 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành nhằm tài trợ vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Bên mua	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2021	300.000.000.000 VND	Ngày 13 tháng 8 năm 2026. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm (ngày 13 tháng 8 năm 2024) kể từ ngày phát hành ("Ngày chọn bán") với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 9 tháng trước ngày chọn bán dự định này.	8,3	17.300.000 cổ phiếu CLX, 16.500.000 cổ phiếu VNF, và 300.000 cổ phiếu PDN
Ngày phát hành 9 tháng 6 năm 2023	300.000.000.000 VND	Ngày 9 tháng 6 năm 2026. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 24 tháng (ngày 9 tháng 6 năm 2024) kể từ ngày phát hành ("Ngày chọn bán") với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 90 ngày trước ngày chọn bán dự định.	10,5	9.000.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông, và 1.000.000 cổ phiếu PDN
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(7.306.818.187)			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>592.693.181.813</b>			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	330.000.000.000			
Trái phiếu dài hạn	270.000.000.000			

## Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chi quỹ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.272.441.122	(3.147.817.766)	4.124.623.356
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	2.032.776.057	(130.617.912)	1.902.158.145
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	18.411.414.050	(2.823.316.390)	15.588.097.660
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.716.631.229</b>	<b>(6.101.752.068)</b>	<b>21.614.879.161</b>

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.058.715.480.000	715.422.153.653	(107.189.900)	147.882.392.619	386.089.681.391	2.308.002.517.763
Tăng vốn	158.782.970.000	(158.782.970.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	100.042.504.423	100.042.504.423
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.217.498.450.000</u>	<u>556.639.183.653</u>	<u>(107.189.900)</u>	<u>147.882.392.619</u>	<u>486.132.185.814</u>	<u>2.408.045.022.186</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.582.705.280.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	191.546.655.854	2.478.666.322.226
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(79.129.454.500)	(79.129.454.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	111.357.561.132	111.357.561.132
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.582.705.280.000</u>	<u>556.639.183.653</u>	<u>(107.189.900)</u>	<u>147.882.392.619</u>	<u>223.774.762.486</u>	<u>2.510.894.428.858</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2024/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 25 tháng 4 năm 2024, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 12% trong đó bao gồm 5% cổ tức bằng tiền và 7% cổ tức bằng cổ phiếu. Tiếp đó, vào ngày 10 tháng 7 năm 2024, HĐQT thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền và cổ phiếu theo tỷ lệ nêu trên thông qua Nghị quyết HĐQT số 27/NQ.HĐQT NK6-TMS. Tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
VND		
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	1.582.705.280.000	1.058.715.480.000
Tăng trong kỳ	-	158.782.970.000
Số cuối kỳ	<u>1.582.705.280.000</u>	<u>1.217.498.450.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố trong kỳ	189.910.684.500	-
- Cổ tức bằng tiền	79.129.454.500	-
- Cổ tức bằng cổ phiếu	110.781.230.000	-

**21.3 Cổ phiếu phổ thông**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	158.270.528	158.270.528
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	158.270.528	158.270.528
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	158.270.528	158.270.528
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu đang lưu hành	158.258.909	158.258.909
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	158.258.909	158.258.909

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu về cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
VND		
Doanh thu dịch vụ giao nhận	233.619.830.038	209.521.346.395
Doanh thu cho thuê	53.773.340.967	16.045.245.171
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	30.280.791.681	60.240.150.383
Doanh thu hoạt động khác	8.875.519.201	11.376.815.945
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>326.549.481.887</u></b>	<b><u>297.183.557.894</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	267.820.822.126	248.325.280.018
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	58.728.659.761	48.858.277.876



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU (tiếp theo)**

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	178.736.264.958	133.097.127.472
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.896.424.721	9.756.977.396
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.650.633.387	7.385.580.306
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	3.624.293.687	3.453.351.318
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>193.907.616.753</u></b>	<b><u>153.693.036.492</u></b>

**23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn dịch vụ giao nhận	228.615.212.941	201.435.096.091
Giá vốn cho thuê	38.632.782.993	11.728.056.945
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	30.117.169.836	54.241.764.997
Giá vốn hoạt động khác	3.913.367.671	3.814.846.562
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>301.278.533.441</u></b>	<b><u>271.219.764.595</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Dự phòng tổn thất đầu tư	38.649.211.067	12.591.971.450
Chi phí lãi vay	37.582.828.069	25.146.609.712
Chi phí phát hành trái phiếu	1.772.727.274	3.551.560.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.456.912.602	781.214.837
Lỗ từ giải thể công ty con	18.391.920	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>79.480.070.932</u></b>	<b><u>42.071.356.319</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nhân viên	13.535.289.419	20.698.506.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.297.811.471	21.373.503.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	410.922.188	557.668.842
Chi phí khác	3.417.536.261	3.274.564.618
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>29.661.559.339</u></b>	<b><u>45.904.244.075</u></b>

**26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>215.592.378</b>	<b>7.049.108.202</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	4.742.074.243
Khác	215.592.378	2.307.033.959
<b>Chi phí khác</b>	<b>(2.886.690.372)</b>	<b>(5.757.166.239)</b>
Phạt thuế	(1.426.780.219)	(338.584.606)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(59.857.839)	-
Khác	(1.400.052.314)	(5.418.581.633)
<b>(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>(2.671.097.994)</u></b>	<b><u>1.291.941.963</u></b>

**27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.202.486.971	264.568.901.693
Chi phí nhân viên	32.029.168.608	26.499.785.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 12 & 13)	20.664.132.397	18.901.068.152
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	2.248.352.904	2.476.148.119
Chi phí khác	9.403.375.227	4.861.627.439
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>334.547.516.107</u></b>	<b><u>317.307.531.138</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	435.306.376	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	435.306.376	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(8.034.453.901)	(7.252.855.531)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(7.599.147.525)</b>	<b>(7.252.855.531)</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>103.758.413.607</b>	<b>92.789.648.892</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	20.751.682.721	18.557.929.778
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	573.579.375	241.318.173
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các kỳ trước	435.306.376	-
Cổ tức	(35.747.252.992)	(26.619.417.200)
Lỗi thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	6.342.750.250	-
Khác	44.786.745	567.313.718
<b>(Thu nhập) chi phí thuế TNDN</b>	<b>(7.599.147.525)</b>	<b>(7.252.855.531)</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Dự phòng đầu tư dài hạn	26.012.896.084	17.978.442.183	8.034.453.901	2.523.100.063
Khác	-	-	-	4.729.755.468
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>26.012.896.084</b>	<b>17.978.442.183</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>8.034.453.901</b>	<b>7.252.855.531</b>

**28.4 Lỗi chuyển sang các năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 95.193.834.292 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63.480.083.040 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024		Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
			Không được chuyển lỗ		
2023	2028	63.480.083.040	-	-	63.480.083.040
2024	2029	31.713.751.252	-	-	31.713.751.252
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>95.193.834.292</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>95.193.834.292</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 95.193.834.292 VND do không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính
Ông Phạm Xuân Quang	Kế toán trưởng (từ ngày 4 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng (đến ngày 4 tháng 3 năm 2024)
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Chinh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Phụ trách Quản trị
SHTL	Công ty con trực tiếp
VNF	Công ty con trực tiếp
BDS	Công ty con trực tiếp
TOT	Công ty con trực tiếp
DC	Công ty con trực tiếp
LAL	Công ty con trực tiếp
HYL	Công ty con trực tiếp (đến ngày 23 tháng 2 năm 2024)
TICD	Công ty con trực tiếp
TSP	Công ty con trực tiếp
TJC	Công ty con trực tiếp (từ ngày 31 tháng 10 năm 2023), Công ty liên kết (đến ngày 31 tháng 10 năm 2023)
APS	Công ty con trực tiếp (từ ngày 5 tháng 6 năm 2024) Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 5 năm 2024)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
MIPEC	Công ty con gián tiếp (từ ngày 26 tháng 12 năm 2023), Công ty liên kết (đến ngày 26 tháng 12 năm 2023)
TLL	Công ty con gián tiếp
VMT	Công ty con gián tiếp
VLL	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Công ty con gián tiếp
CLX	Công ty liên kết
VNT	Công ty liên kết
SPV	Công ty liên kết
HACT	Công ty liên kết
Nippon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Ryobi Holdings Co., Ltd ("Ryobi")	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn Hóa Việt	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	Cổ đông lớn
JWD Asia Holding Private Limited Company	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Hàng hải Macs	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Trưởng BKS
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Công ty liên quan của Trưởng BKS (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính
Hazardous Substances Logistics Association	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
JWD InfoLogistics Public Company Limited	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc- Bến Thành	Công ty liên quan của Thành viên BKS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Mua cổ phần APS	152.382.017.500	-
	Cổ tức công bố	5.977.454.500	-
	Cung cấp dịch vụ	407.810.140	-
TOT	Sử dụng dịch vụ	56.957.583.900	76.203.140.769
	Thu hộ	31.708.099.596	51.584.030.678
	Hoán đổi nợ thành cổ phiếu	30.242.017.000	-
	Cổ tức được chia	6.888.559.000	-
	Cung cấp dịch vụ	4.353.484.172	662.744.155
	Thu nhập từ cho thuê	1.609.127.115	3.486.442.083
	Thu hồi khoản cho vay	-	21.000.000.000
	Lãi cho vay	-	602.589.040
VNF	Vay	50.000.000.000	-
	Cổ tức được chia	12.666.486.700	-
	Cung cấp dịch vụ	746.666.147	191.846.978
	Sử dụng dịch vụ	283.180.397	94.183.001
	Lãi vay	22.602.740	-
SHTL	Cổ tức được chia	49.613.373.600	-
TICD	Cổ tức được chia	35.199.120.000	-
	Cho thuê	18.085.605.520	12.558.803.088
	Sử dụng dịch vụ	11.485.753.751	9.645.769.553
	Cung cấp dịch vụ	87.135.000	331.441.785
	Thanh lý tài sản cố định	-	123.535.505.018
	Góp vốn	-	4.998.000.000
Nippon	Cổ tức được chia	25.500.000.000	117.000.000.000
	Cung cấp dịch vụ	334.740.737	1.961.476.401
	Thu nhập từ cho thuê	-	21.464.333
Ryobi	Thanh toán gốc vay	23.529.800.000	25.831.400.000
	Chi phí lãi vay	647.295.317	1.440.878.048
TLL	Cung cấp dịch vụ	22.028.546.784	21.200.747.467
	Lãi vay	1.203.287.671	-
	Sử dụng dịch vụ	775.380.860	303.513.580
	Góp vốn	-	9.616.430.000
CLX	Cổ tức được chia	17.770.970.000	7.822.140.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cổ tức công bố	16.587.773.000	-
	Cung cấp dịch vụ	811.254.941	674.841.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	Cổ tức công bố	13.696.350.000	-
BDS	Cổ tức được chia	11.793.727.678	-
	Sử dụng dịch vụ	350.134.214	217.765.546
	Hoàn trả khoản vay	-	17.500.000.000
	Lãi vay	-	564.369.292
Bùi Minh Tuấn	Cổ tức công bố	11.468.741.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn Hóa Việt	Cổ tức công bố	7.982.992.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	Cổ tức công bố	5.791.351.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Cổ tức công bố	5.686.356.000	-
JWD Asia Holding Private Limited Company	Cổ tức công bố	4.947.820.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	4.425.222.336	3.712.387.210
	Sử dụng dịch vụ	604.164.234	-
SPV	Cung cấp dịch vụ	4.268.965.816	1.080.996.491
	Thanh lý tài sản cố định	146.296.298	-
TJC	Mua tài sản cố định	4.266.428.632	-
	Cổ tức được chia	4.182.984.000	5.109.816.000
	Sử dụng dịch vụ	355.554.540	173.720.000
	Phí thuê	262.437.592	-
	Ký quỹ	115.200.000	-
HACT	Sử dụng dịch vụ	2.407.398.000	1.135.299.488
SHTP	Thu lại quỹ KTPL	2.000.000.000	-
	Sử dụng dịch vụ	1.066.390.527	6.942.459.022
	Cung cấp dịch vụ	-	109.284.337
APS	Lãi cho vay	1.467.468.494	-
	Cho vay	-	44.200.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
VMT	Cung cấp dịch vụ	1.062.988.446	2.269.201.127
	Lãi cho vay	1.012.219.178	1.006.657.549
	Phí thuê	149.809.091	125.090.909
	Sử dụng dịch vụ	84.000.000	421.948.155
HYL	Góp vốn	971.608.080	990.000.000
LAI	Chi hộ	895.337.567	-
	Hoàn trả khoản vay	-	75.000.000.000
	Cho vay	-	30.000.000.000
	Lãi cho vay	-	1.319.794.521
	Chi phí lãi vay	-	1.311.575.342
Bùi Tuấn Ngọc	Cổ tức công bố	463.258.000	-
Nguyễn Chí Đức	Cổ tức công bố	380.653.500	-
Vũ Chinh	Cổ tức công bố	368.471.000	-
MIPEC	Sử dụng dịch vụ	364.400.239	235.963.644
	Cung cấp dịch vụ	53.722.137	533.199.999
	Góp vốn	-	33.068.200.000
	Thanh lý tài sản cố định	-	13.181.562.790
Lê Duy Hiệp	Cổ tức công bố	346.203.000	-
Công ty Cổ phần Vinaprint	Cổ tức công bố	328.164.000	-
LAL	Góp vốn	340.000.000	990.000.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Macs	Cổ tức công bố	174.805.500	-
	Cung cấp dịch vụ	10.279.010	-
TSP	Sử dụng dịch vụ	172.186.001	-
	Cung cấp dịch vụ	6.018.519	-
	Góp vốn	-	2.998.000.000
Công ty Cổ phần Merufa	Cung cấp dịch vụ	156.745.114	-





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận	Sử dụng dịch vụ	156.738.185	-
DC	Sử dụng dịch vụ	155.298.000	7.000.000
	Cổ tức được chia	-	8.500.000.000
	Hoàn trả khoản vay	-	8.000.000.000
	Cho vay	-	3.000.000.000
	Chi phí lãi vay	-	151.232.820
	Cung cấp dịch vụ	-	26.201.143
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Cung cấp dịch vụ	130.013.986	-
	Cổ tức được chia	15.750.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Sử dụng dịch vụ	126.796.000	-
VNT	Cung cấp dịch vụ	101.075.388	37.200.000
	Sử dụng dịch vụ	65.099.998	99.031.415
	Góp vốn	-	9.335.300.000
	Lãi cho vay	-	46.548.617
Lê Phúc Tùng	Cổ tức công bố	41.978.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Cung cấp dịch vụ	35.095.490	-
TÔN THẤT HƯNG	Cổ tức công bố	34.635.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Haneco	Cung cấp dịch vụ	14.162.963	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Sử dụng dịch vụ	-	915.200.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
TICD	Thanh lý TSCĐ	62.588.166.548	93.647.668.131
	Cung cấp dịch vụ	13.726.115.886	10.553.834.784
TOT	Cung cấp dịch vụ	24.931.803.110	55.112.737.757
TLL	Cung cấp dịch vụ	11.631.310.138	11.678.578.096
MIPEC	Thanh lý TSCĐ	5.054.392.091	5.000.000.000
SPV	Cung cấp dịch vụ	1.574.691.146	514.836.084
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	1.227.382.160	1.798.092.160
VMT	Cung cấp dịch vụ	921.219.237	372.762.000
Nippon	Cung cấp dịch vụ	102.577.322	24.302.998
Công ty khác	Cung cấp dịch vụ	582.961.035	216.578.895
		<b>122.340.618.673</b>	<b>178.919.390.905</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
APS	Cho vay	45.200.000.000	45.200.000.000
VMT	Cho vay	14.000.000.000	29.000.000.000
		<b>59.200.000.000</b>	<b>74.200.000.000</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>			
VMT	Cho vay	15.000.000.000	--

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Ông Tôn Thất Hưng	Tạm ứng	63.598.445.689	63.598.445.689
CLX	Cổ tức	17.770.970.000	-
VNF	Cổ tức	12.666.486.700	-
BDS	Cổ tức	11.797.115.853	1.003.388.175
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Tạm ứng	11.120.000.000	3.850.000.000
TOT	Cổ tức	6.888.559.000	-
	Lãi cho vay	271.493.154	949.767.129
VMT	Lãi cho vay	4.571.671.263	3.559.452.085
LAI	Lãi cho vay	4.080.164.383	4.080.164.383
APS	Lãi cho vay	2.926.139.727	1.458.671.233
Công ty khác	Khác	-	2.222.000.000
		<b>135.691.045.769</b>	<b>80.721.888.694</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>			
TJC	Ký quỹ	115.200.000	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
TOT	Mua dịch vụ	18.261.756.312	8.915.144.111
TICD	Mua dịch vụ	8.864.136.334	5.174.901.149
SHTP	Mua dịch vụ	504.953.842	458.041.725
DC	Mua dịch vụ	102.873.240	461.392.427
TJC	Mua dịch vụ	118.383.084	128.626.089
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Mua dịch vụ	604.164.234	-
MIPEC	Mua dịch vụ	287.674.679	63.864.271
TLL	Mua dịch vụ	231.457.679	45.019.287
VNF	Mua dịch vụ	197.443.077	-
Các công ty khác	Mua dịch vụ	245.974.375	71.772.840
		<b>29.418.816.856</b>	<b>15.318.761.899</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Phải trả khác</b>			
TOT	Thu hộ	17.472.020.213	15.201.047.108
TLL	Lãi vay	1.678.904.109	475.616.438
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Cổ tức	5.977.454.500	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn Hóa Việt	Cổ tức	7.982.992.000	-
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	Cổ tức	13.696.350.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	Cổ tức	5.791.351.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Cổ tức	5.686.356.000	-
Ông Bùi Minh Tuấn	Cổ tức	11.468.741.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cổ tức	16.587.773.000	-
JWD Asia Holding Private Limited Company	Cổ tức	4.947.820.000	-
Công ty và cổ đông khác	Lãi vay và cổ tức	2.491.888.820	449.336.758
		<b>93.781.651.142</b>	<b>16.126.000.304</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>			
VNF	Vay	50.000.000.000	-
TLL	Vay	30.000.000.000	30.000.000.000
Ryobi	Vay	22.722.000.000	24.616.200.000
		<b>102.722.000.000</b>	<b>54.616.200.000</b>
<b>Vay dài hạn</b>			
Ryobi	Vay	45.444.000.000	73.848.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch khác với các bên liên quan***

Thu nhập và thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Chức danh	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	2.086.120.654	1.588.681.660
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.562.317.380	1.222.145.457
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT	195.000.000	107.500.000
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	195.000.000	107.500.000
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	173.333.334	95.555.556
Ông Vũ Chính	Thành viên HĐQT (đến tháng 5 năm 2023)	-	51.111.112
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT (đến tháng 5 năm 2023)	-	51.111.112
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	173.333.334	44.444.444
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	173.333.334	44.444.444
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2024)	66.666.666	95.555.556
Ông Vũ Chính	Trưởng Ban Kiểm soát	143.333.335	33.333.334
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát (từ tháng 5 năm 2023)	130.000.001	33.333.334
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát	40.000.000	40.000.000
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2023)	-	40.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	825.909.207	828.201.501
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	553.800.000	638.406.759
Ông Phạm Xuân Quang	Kế toán trưởng (từ tháng 3 năm 2024)	197.452.000	-
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 2 năm 2023)	-	234.847.187
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	-	25.091.312
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	553.800.000	594.516.662
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính	509.037.386	444.721.938
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng (đến tháng 3 năm 2024)	219.778.971	392.012.641
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>7.798.215.602</b>	<b>6.712.514.009</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai có thể thu được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	34.879.758.581	34.879.758.581
Trên 1 năm đến 5 năm	99.942.153.883	115.772.906.059
Trên 5 năm	50.151.128.399	51.760.255.513
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>184.973.040.863</u></b>	<b><u>202.412.920.153</u></b>

***Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai có thể thu được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	9.397.119.371	9.627.699.372
Trên 1 năm đến 5 năm	34.466.884.756	28.053.521.460
Trên 5 năm	135.659.350.730	15.833.062.050
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>179.523.354.857</u></b>	<b><u>53.514.282.882</u></b>

***Cam kết khác***

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản bảo lãnh cho khoản vay cho các công ty con với hạn mức bảo lãnh như sau:

		VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
TLL	Vay ngân hàng	46.000.000.000	46.000.000.000
TOT	Vay ngân hàng	8.868.222.192	8.868.222.192
SHTP	Vay ngân hàng	-	1.993.000.000
		<b><u>54.868.222.192</u></b>	<b><u>56.861.222.192</u></b>

**31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	781.718	500.922
- Đô la Hồng Kông (HKD)	2.500	2.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2024, Công ty đã nhận chuyển nhượng 27.800 cổ phiếu TJC, tương ứng 0,33% vốn chủ sở hữu của TJC. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tăng từ 57,12% lên 57,45%.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 9 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án chào bán 100 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo lần 1 năm 2024 và thông qua việc dừng triển khai phương án chào bán 300 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản đảm bảo được phê duyệt theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ/HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 3 năm 2024.

Ngoại trừ các sự kiện nêu trên và Thuyết minh số 21.1, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Trần Linh Lan  
Người lập



Phạm Xuân Quang  
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

